CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 06/03/2023 13:52:15

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 27 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
	Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
	Ông Bùi Văn Đản	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Quang Bá	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)
	Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)
	Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
	Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
	Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Xuân Cương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12940
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.035.551.933.372**	**829.603.569.101**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**380.688.893.800**	**282.477.045.395**
111	Tiền		28.688.893.800	27.477.045.395
112	Các khoản tương đương tiền		352.000.000.000	255.000.000.000
120	**Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**94.288.000.000**	**34.288.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	94.288.000.000	34.288.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**470.968.670.404**	**439.025.541.261**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	460.010.345.822	432.802.775.694
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.925.219.864	4.434.403.300
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.033.104.718	1.788.362.267
140	**Hàng tồn kho**	9	**63.229.390.134**	**50.552.025.117**
141	Hàng tồn kho		66.342.243.895	54.570.003.090
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.112.853.761)	(4.017.977.973)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**26.376.979.034**	**23.260.957.328**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	20.486.872.443	16.895.926.835
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	-	6.365.030.493
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	5.890.106.591	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**237.728.184.257**	**293.015.167.788**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**168.120.000**	**30.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	168.120.000	30.000.000
220	**Tài sản cố định**		**210.443.432.812**	**228.273.864.814**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	173.594.005.237	192.284.796.200
222	Nguyên giá		1.104.653.367.336	1.031.104.390.285
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(931.059.362.099)	(838.819.594.085)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	36.849.427.575	35.989.068.614
228	Nguyên giá		45.356.426.700	42.446.806.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.506.999.125)	(6.457.738.086)
230	**Bất động sản đầu tư**	12	**15.246.918.193**	**-**
231	Nguyên giá		15.623.219.391	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(376.301.198)	-
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**2.080.057.545**	**53.321.681.115**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.080.057.545	53.321.681.115
260	**Tài sản dài hạn khác**		**9.789.655.707**	**11.389.621.859**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.807.045.341	4.277.782.505
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	5.982.610.366	7.111.839.354
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.273.280.117.629**	**1.122.618.736.889**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**705.902.938.864**	**600.879.628.247**
310	**Nợ ngắn hạn**		**639.710.952.445**	**578.883.645.903**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	558.107.947.899	532.386.829.096
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	4.008.702.019	6.626.105.027
314	Phải trả người lao động		18.000.550.008	20.644.952.227
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	33.784.627.544	5.607.356.726
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	2.276.603.123	2.413.723.410
320	Vay ngắn hạn	19(a)	22.500.000.000	9.300.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.032.521.852	1.904.679.417
330	**Nợ dài hạn**		**66.191.986.419**	**21.995.982.344**
337	Phải trả dài hạn khác		589.157.800	-
338	Vay dài hạn	19(b)	47.826.705.319	4.219.859.044
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	17.776.123.300	17.776.123.300
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**567.377.178.765**	**521.739.108.642**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**567.377.178.765**	**521.739.108.642**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*270.000.000.000*	*270.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	9.179.045.649	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	158.213.436.740	141.754.424.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	128.292.286.376	99.113.228.780
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*21.763.674.115*	*26.818.166.144*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*106.528.612.261*	*72.295.062.636*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.273.280.117.629**	**1.122.618.736.889**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 3500800828 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Ngọc Lan Người lập	Phạm Thị Hạnh Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.185.416.899.775**	**3.057.743.882.845**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27	**4.185.416.899.775**	**3.057.743.882.845**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	28	**(3.890.183.082.843)**	**(2.849.127.824.804)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**295.233.816.932**	**208.616.058.041**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	8.297.608.742	4.257.681.901
22	Chi phí tài chính	30	(4.024.569.416)	(422.972.574)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*30*	*(4.024.352.896)*	*(421.917.808)*
25	Chi phí bán hàng	31	(35.807.847.288)	(26.782.423.836)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(109.411.662.802)	(76.464.820.254)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**154.287.346.168**	**109.203.523.278**
31	Thu nhập khác		1.489.625.456	76.526.413
32	Chi phí khác		(1.880.011.254)	(1.685.376.784)
40	**Lỗ khác**		**(390.385.798)**	**(1.608.850.371)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**153.896.960.370**	**107.594.672.907**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	33	**(35.156.917.824)**	**(27.194.453.825)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	21, 33	**(1.129.228.988)**	**1.894.843.554**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**117.610.813.558**	**82.295.062.636**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	25(a)	**3.946**	**2.422**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	25(b)	**3.946**	**2.422**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 3500800828 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Ngọc Lan Người lập	Phạm Thị Hạnh Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**153.896.960.370**	**107.594.672.907**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		99.427.536.583	107.352.630.702
03	Hoàn nhập dự phòng/(dự phòng)		(905.124.212)	323.009.061
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		216.520	1.054.766
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.382.705.576)	(4.257.681.901)
06	Chi phí lãi vay		4.024.352.896	421.917.808
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**248.061.236.581**	**211.435.603.343**
09	Tăng các khoản phải thu		(31.099.733.827)	(24.674.874.852)
10	Tăng hàng tồn kho		(11.772.240.805)	(23.434.310.851)
11	Tăng các khoản phải trả		53.000.668.192	22.838.325.525
12	Tăng chi phí trả trước		(3.120.208.444)	(7.359.433.948)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.252.678.797)	(421.917.808)
15	Thuế TNDN đã nộp		(44.688.483.013)	(33.671.376.048)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(18.845.555.000)	(15.860.430.543)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**188.283.004.887**	**128.851.584.818**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.770.424.916)	(217.718.916.386)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		86.031.000	-
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(128.576.000.000)	(98.576.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		68.576.000.000	64.288.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		7.811.428.679	4.193.397.288
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(92.872.965.237)**	**(247.813.519.098)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		76.006.846.275	150.044.859.044
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.200.000.000)	(138.525.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(54.004.821.000)	(53.999.346.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**2.802.025.275**	**(42.479.486.956)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**98.212.064.925**	**(161.441.421.236)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**282.477.045.395**	**443.919.521.397**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(216.520)	(1.054.766)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**380.688.893.800**	**282.477.045.395**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được được trình bày tại Thuyết minh 36.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Trần Ngọc Lan	Phạm Thị Hạnh	Vũ Văn Thực
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018 để thực hiện các dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã giao dịch cổ phiếu là CNG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 271 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; thành phẩm; cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, hoặc chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	205.798.574	313.021.817
Tiền gửi ngân hàng	28.483.095.226	27.164.023.578
Các khoản tương đương tiền (*)	352.000.000.000	255.000.000.000
	380.688.893.800	282.477.045.395

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	117.895.215.459	104.081.210.916
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	89.941.764.662	73.153.428.611
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	46.735.825.276	49.190.349.346
Khác	205.437.540.425	206.377.786.821
	460.010.345.822	432.802.775.694

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa cần lập dự phòng lần lượt là 27.207.254.255 Đồng và 25.391.047.109 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Kiểm soát Dòng chảy Đông lạnh	4.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Nam Long	2.832.835.800	-
Khác	1.792.384.064	4.434.403.300
	8.925.219.864	4.434.403.300

7 PHẢI THU KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.110.301.633	-	625.055.736	-
Ký quỹ, ký cược	449.613.400	-	647.825.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	-	329.965.000	-
Khác	287.155.705	-	185.516.031	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	186.033.980	-	-	-
	2.033.104.718	-	1.788.362.267	-
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	168.120.000	-	30.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	17.420.985.275	17.420.985.275	-	Dưới 90 ngày
Khác	9.786.268.980	9.786.268.980	-	Dưới 90 ngày
	27.207.254.255	27.207.254.255	-	

	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	17.199.308.562	17.199.308.562	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.106.711.599	4.106.711.599	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	2.792.345.530	2.792.345.530	-	Dưới 90 ngày
Khác	1.292.681.418	1.292.681.418	-	Dưới 90 ngày
	25.391.047.109	25.391.047.109	-	

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	55.463.132.025	(3.087.961.400)	44.230.699.198	(3.994.755.392)
Thành phẩm	10.494.408.802	-	9.993.429.111	-
Công cụ, dụng cụ	384.703.068	(24.892.361)	345.874.781	(23.222.581)
	66.342.243.895	(3.112.853.761)	54.570.003.090	(4.017.977.973)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.017.977.973	3.694.968.912
(Hoàn nhập dự phòng)/tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	(905.124.212)	323.009.061
Số dư cuối năm	3.112.853.761	4.017.977.973

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo	9.118.376.676	6.688.666.648
Chi phí bảo hiểm	6.204.291.103	7.033.189.828
Khác	5.164.204.664	3.174.070.359
	20.486.872.443	16.895.926.835

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.701.837.008	3.797.574.172
Khác	105.208.333	480.208.333
	3.807.045.341	4.277.782.505

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước 1 lần cho hết thời gian thuê cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	21.173.709.340	13.814.275.392
Tăng	33.588.209.014	29.979.403.558
Phân bổ trong năm	(30.468.000.570)	(22.619.969.610)
Số dư cuối năm	24.293.917.784	21.173.709.340

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	19.209.569.365	567.040.958.939	439.668.541.614	5.185.320.367	**1.031.104.390.285**
Mua trong năm	-	3.100.000.000	9.011.881.668	6.489.990.090	**18.601.871.758**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	59.730.657.142	-	-	-	**59.730.657.142**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(916.493.849)	(627.058.000)	**(1.543.551.849)**
Xóa sổ	-	(3.240.000.000)	-	-	**(3.240.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	78.940.226.507	566.900.958.939	447.763.929.433	11.048.252.457	**1.104.653.367.336**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.107.677.461	395.332.619.319	432.288.050.956	3.091.246.349	**838.819.594.085**
Khấu hao trong năm	1.948.064.805	91.016.589.904	2.387.043.452	1.650.276.185	**97.001.974.346**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(916.493.849)	(627.058.000)	**(1.543.551.849)**
Xóa sổ	-	(3.218.654.483)	-	-	**(3.218.654.483)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.055.742.266	483.130.554.740	433.758.600.559	4.114.464.534	**931.059.362.099**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.101.891.904	171.708.339.620	7.380.490.658	2.094.074.018	**192.284.796.200**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	68.884.484.241	83.770.404.199	14.005.328.874	6.933.787.923	**173.594.005.237**

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 671.345.243.091 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 665.979.520.183 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 29.907.704.145 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 87.657.487.715 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	39.798.000.000	2.648.806.700	**42.446.806.700**
Tăng trong năm	-	2.909.620.000	**2.909.620.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	39.798.000.000	5.558.426.700	**45.356.426.700**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.853.414.640	1.604.323.446	**6.457.738.086**
Khấu hao trong năm	970.682.928	1.078.578.111	**2.049.261.039**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.824.097.568	2.682.901.557	**8.506.999.125**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	34.944.585.360	1.044.483.254	**35.989.068.614**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	33.973.902.432	2.875.525.143	**36.849.427.575**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.009.806.700 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.973.902.432 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 34.944.585.360 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh (13))	15.623.219.391
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.623.219.391
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Khấu hao trong năm	376.301.198
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	376.301.198
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.246.918.193

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị tòa nhà văn phòng cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án Trụ sở Văn phòng	-	53.194.408.388
Dự án khác	2.080.057.545	127.272.727
	2.080.057.545	53.321.681.115

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	53.321.681.115	15.010.529.343
Tăng trong năm	24.112.252.963	38.311.151.772
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(59.730.657.142)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12)	(15.623.219.391)	-
Số dư cuối năm	2.080.057.545	53.321.681.115

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	88.254.927.094	88.254.927.094	84.489.556.379	84.489.556.379
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	469.853.020.805	469.853.020.805	447.897.272.717	447.897.272.717
	558.107.947.899	558.107.947.899	532.386.829.096	532.386.829.096

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	20.927.389.804	-
Giá trị công trình quyết toán tạm tính	7.747.764.083	-
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	2.651.321.750	3.305.200.660
Khác	2.458.151.907	2.302.156.066
	33.784.627.544	5.607.356.726

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế TNDN	-	-	-	-	5.890.106.591	5.890.106.591
Thuế GTGT được khấu trừ	6.365.030.493	445.800.781.078	-	(452.165.811.571)	-	-
	6.365.030.493	445.800.781.078	-	(452.165.811.571)	5.890.106.591	5.890.106.591
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	793.526.314	487.976.323.166	(34.529.120.180)	(452.165.811.571)	-	2.074.917.729
Thuế thu nhập cá nhân	2.191.120.115	8.634.397.827	(8.891.733.652)	-	-	1.933.784.290
Thuế TNDN	3.641.458.598	35.156.917.824	(44.688.483.013)	-	5.890.106.591	-
Khác	-	1.811.026.142	(1.811.026.142)	-	-	-
	6.626.105.027	533.578.664.959	(89.920.362.987)	(452.165.811.571)	5.890.106.591	4.008.702.019

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.588.294.362	289.550.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	258.349.500	263.824.500
Kinh phí công đoàn	-	303.339.471
Khác	429.959.261	1.557.009.439
	2.276.603.123	2.413.723.410

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.904.679.417	1.853.946.424
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 23)	6.891.196.138	5.911.163.536
Trích quỹ từ LNST của năm nay (Thuyết minh 23)	11.082.201.297	10.000.000.000
Quỹ đã sử dụng trong năm	(18.845.555.000)	(15.860.430.543)
Số dư cuối năm	1.032.521.852	1.904.679.417

19 VAY

		Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a)	**Ngắn hạn**					
	Vay ngân hàng	9.300.000.000	-	(19.200.000.000)	32.400.000.000	22.500.000.000
(b)	**Dài hạn**					
	Vay ngân hàng	4.219.859.044	76.006.846.275	-	(32.400.000.000)	47.826.705.319

Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 0217/MDC/21/DADT ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Hợp đồng số 0089/MDC/20/DADT ngày 6 tháng 8 năm 2020 với lãi suất lần lượt là 7,6%/năm và 7,8%/năm. Các khoản vay này nhằm bổ sung nguồn vốn để mua sắm, xây dựng TSCĐ và được đảm bảo bằng máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 11).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được trích lập theo quy định của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 86").

Tại ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC ("Thông tư 08") có hiệu lực vào ngày 24 tháng 3 năm 2023 để bãi bỏ Thông tư 86. Theo quy định tại Thông tư 08, số dư quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết sẽ được hoàn nhập kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành. Theo đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng này trong năm 2023 theo quy định của Thông tư 08.

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.252.754.898	4.941.209.886
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.729.855.468	2.170.629.468
	5.982.610.366	7.111.839.354

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.111.839.354	5.216.995.800
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(1.129.228.988)	1.894.843.554
Số dư cuối năm	5.982.610.366	7.111.839.354

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng phải trả dài hạn và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.673	26.999.673

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56	15.120.000	56
Cổ đông khác	11.879.673	43,999	11.879.673	43,999
Cổ phiếu quỹ	327	0,001	327	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	100	27.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.000.000	269.996.730.000	3.270.000	**270.000.000.000**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	131.552.930.735	96.930.169.158	**509.354.555.542**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	82.295.062.636	**82.295.062.636**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	**(53.999.346.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.201.493.478	(10.201.493.478)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(15.911.163.536)	**(15.911.163.536)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	99.113.228.780	**521.739.108.642**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	117.610.813.558	**117.610.813.558**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	**(53.999.346.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	16.459.012.527	(16.459.012.527)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	-	-	(17.973.397.435)	**(17.973.397.435)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	158.213.436.740	128.292.286.376	**567.377.178.765**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 với số tiền lần lượt là 16.459.012.527 Đồng và 6.891.196.138 Đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền là 11.082.201.297 Đồng, tương ứng với 70% mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2023; và
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 từ LNST năm 2021 với số tiền là 53.999.346.000 Đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.

24 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	263.824.500	263.824.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	53.999.346.000	53.999.346.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(54.004.821.000)	(53.999.346.000)
Số dư cuối năm	258.349.500	263.824.500

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	117.610.813.558	82.295.062.636
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(11.082.201.297)	(16.891.196.138)
	106.528.612.261	65.403.866.498
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.946	2.422

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 11.082.201.297 Đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 2.422 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.678 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 113,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.982 Đô la Mỹ).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	4.063.769.033.936	3.028.563.728.889
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	118.761.844.937	29.180.153.956
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.886.020.902	-
	4.185.416.899.775	3.057.743.882.845

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.775.252.242.693	2.822.662.244.498
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.459.663.164	26.142.571.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	376.301.198	-
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(905.124.212)	323.009.061
	3.890.183.082.843	2.849.127.824.804

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	8.296.674.576	4.257.681.901
Khác	934.166	-
	8.297.608.742	4.257.681.901

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	4.024.352.896	421.917.808
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	216.520	1.054.766
	4.024.569.416	422.972.574

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.481.126.235	11.601.141.879
Chi phí nhân viên	5.130.109.916	6.177.910.167
Khác	10.196.611.137	9.003.371.790
	35.807.847.288	26.782.423.836

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.575.411.492	23.085.851.892
Chi phí nhân viên	22.738.237.105	21.726.279.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.510.140.823	1.477.196.632
Chi phí dịch vụ tiện ích	3.555.786.096	2.176.244.604
Chi phí dịch vụ tòa nhà	2.427.293.839	2.891.488.526
Khác	28.604.793.447	25.107.758.994
	109.411.662.802	76.464.820.254

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.896.960.370	107.594.672.907
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.779.392.074	21.518.934.581
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	621.829.719	1.319.837.218
Dự phòng thiếu của năm trước	4.884.925.019	2.488.297.350
Khác	-	(27.458.878)
Chi phí thuế TNDN (*)	36.286.146.812	25.299.610.271
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	35.156.917.824	27.194.453.825
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.129.228.988	(1.894.843.554)
	36.286.146.812	25.299.610.271

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.066.793.283.327	2.215.005.524.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.748.432.044	355.349.161.349
Chi phí nhân viên	102.226.987.746	98.979.676.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.427.536.583	107.352.630.702
Khác	202.247.669.760	162.331.702.144
	3.920.443.909.460	2.939.018.694.918

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Đa số tài sản và công nợ phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm khí CNG. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.063.769.033.936**	**121.647.865.839**	**4.185.416.899.775**
Chi phí kinh doanh	**(3.919.566.628.571)**	**(115.835.964.362)**	**(4.035.402.592.933)**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.774.347.118.481)	(115.835.964.362)	**(3.890.183.082.843)**
Chi phí bán hàng	(35.807.847.288)	-	**(35.807.847.288)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(109.411.662.802)	-	**(109.411.662.802)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**144.202.405.365**	**5.811.901.477**	**150.014.306.842**
Doanh thu hoạt động tài chính	8.297.608.742	-	**8.297.608.742**
Chi phí tài chính	(4.024.569.416)	-	**(4.024.569.416)**
Chi phí khác	(390.385.798)	-	**(390.385.798)**
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**148.085.058.893**	**5.811.901.477**	**153.896.960.370**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			**(35.156.917.824)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(1.129.228.988)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**117.610.813.558**

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Bán khí CNG VND	Bán khí LPG và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.028.563.728.889**	**29.180.153.956**	**3.057.743.882.845**
Chi phí kinh doanh	**(2.926.232.497.649)**	**(26.142.571.245)**	**(2.952.375.068.894)**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.822.985.253.559)	(26.142.571.245)	**(2.849.127.824.804)**
Chi phí bán hàng	(26.782.423.836)	-	**(26.782.423.836)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.464.820.254)	-	**(76.464.820.254)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**102.331.231.240**	**3.037.582.711**	**105.368.813.951**
Doanh thu hoạt động tài chính	4.257.681.901	-	**4.257.681.901**
Chi phí tài chính	(422.972.574)	-	**(422.972.574)**
Chi phí khác	(1.608.850.371)	-	**(1.608.850.371)**
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**104.557.090.196**	**3.037.582.711**	**107.594.672.907**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			**(27.194.453.825)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**1.894.843.554**
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**82.295.062.636**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2022 VND	2021 VND
TSCĐ hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	18.710.318.513	14.009.087.758

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") do Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	69.606.755.955

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.067.970.107.539	2.198.551.374.753
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	18.139.128.378	18.101.148.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.069.521.501	9.797.146.456
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	17.472.145.220	17.519.330.946
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	3.136.487.933	23.974.936.114
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.321.816.198	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	1.237.994.194	1.135.920.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	718.646.698	460.561.447
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	634.100.180	443.769.274
Viện Dầu khí Việt Nam	462.000.000	2.268.181.818
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	40.552.988.016
	3.129.161.947.841	2.312.805.357.468
(iii) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	198.204.470.562
Viện Dầu Khí Việt Nam	-	109.231.091
	-	198.313.701.653
(iv) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.423.651.000	2.754.567.323
(v) Chi phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.075.946.729	653.703.554

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị (Bao gồm Tổng Giám đốc)	6.019.116.643	5.730.043.425
Ban Kiểm soát	607.053.178	1.080.247.190
Các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.937.194.745	4.253.805.754
	10.563.364.566	11.064.096.369
(vii) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	30.240.000.000	30.240.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	186.033.980	-
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	463.600.710.142	439.277.176.653
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.630.996.530	2.076.287.766
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.836.271.470	2.773.933.301
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.467.250.863	2.325.181.772
Viện Dầu khí Việt Nam	149.688.000	499.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	108.864.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	40.066.800	44.027.900
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	19.173.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	901.665.325
	469.853.020.805	447.897.272.717

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	20.723.678.585	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	203.711.219	-
	20.927.389.804	-

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	7.402.942.182	5.740.010.706
Từ 1 đến 5 năm	7.062.826.091	6.831.178.358
Trên 5 năm	7.339.500.000	7.420.350.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.805.268.273	19.991.539.064

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	19.287.720.000	24.556.010.670

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023.

Trần Ngọc Lan Người lập	Phạm Thị Hạnh Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc